

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LỤC NAM
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2025/DS-ST
Ngày 20-02-2025
V/v: Tranh chấp kiện đòi tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NAM, TỈNH BẮC GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán -Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Oanh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Hữu Huân

2. Bà Nguyễn Thị Yến

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Dũng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quỳnh - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 02 năm 2025 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số: 166/2024/TLST-DS ngày 08 tháng 11 năm 2024 về việc tranh chấp kiện đòi tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2025/QĐXXST-DS ngày 06/01/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 13/2025/QĐST-DS ngày 22/01/2025 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1981; địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Tạ Văn L, sinh năm 1957; địa chỉ: Thôn D, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang (có mặt).

2. *Bị đơn:* Anh Tạ Văn T1, sinh năm 1985 (vắng mặt) và chị Vi Thị T2, sinh năm 1990 (vắng mặt); cùng địa chỉ: Thôn D, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Chị Đinh Thị P, sinh năm 1985; địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

**** Theo đơn khởi kiện và các lời khai có trong hồ sơ, nguyên đơn là ông Nguyễn Văn T trình bày:***

Anh và chị Vi Thị T3, anh Tạ Văn T1 không có quan hệ gì. Anh là người thi công công trình bậc cửa cho nhà anh T1, chị T3. Năm 2020, anh T1 có đến đề cập vấn đề thi công bậc cửa cho nhà anh T1 do anh T1 đang làm nhà tại thôn D, xã Đ. Anh đã

đồng ý thi công cho nhà anh T1, tổng số tiền thi công là 40.000.000 đồng. Hai bên chỉ thỏa thuận miệng, không có hợp đồng hay văn bản viết tay nào khác. Sau đó anh đồng ý đến khảo sát công trình và tiến hành thi công. Anh cung cấp đá đỏ Trung Quốc, đá trắng và anh T1 đồng ý trả công và nguyên vật liệu là 40.000.000 đồng.

Hai bên thỏa thuận trả 25.000.000 đồng khi anh thi công xong công trình, còn 15.000.000 đồng khi nào có thì trả tiếp. Sau đó, anh T1 đã trả anh số tiền 10.000.000 đồng vào tháng 4/2023, khi đó anh T1 và chị T3 đã ly hôn. Hiện tại, anh T1 và chị T3 còn nợ anh số tiền 5.000.000 đồng. Số tiền này anh T1 đã chốt công nợ với anh từ năm 2023 đến nay.

Theo anh được biết thì hiện nay chị Vi Thị T2 và anh Tạ Văn T1 đã ly hôn. Do chị T2 và anh T1 còn nợ anh số tiền là 5.000.000 đồng, số tiền này là do chị T2 và anh T1 **còn nợ tiền nguyên, vật liệu xây dựng cũng như công xây dựng** của anh từ năm 2020 chưa trả và phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của anh T1 và chị T2 nên anh đề nghị Tòa án nhân dân huyện Lục Nam giải quyết buộc anh T1 và chị T2 phải có nghĩa vụ trả cho anh số tiền là 5.000.000 đồng.

Anh xác định số tiền 5.000.000 đồng anh T1 và chị T2 còn nợ anh là tiền riêng của một mình anh, không liên quan đến vợ anh, anh đề nghị Tòa án không đưa vợ anh vào tham gia tố tụng và đề nghị anh T1 và chị T2 phải trả cho một mình anh số tiền 5.000.000 đồng.

Ngoài ra, ông Nguyễn Văn T không còn yêu cầu nào khác.

- *Người đại diện theo ủy quyền của ông T là ông Tạ Văn L trình bày:*

Ông là người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Văn T, ông đồng ý tiếp tục nhận ủy quyền của anh Nguyễn Văn T để tham gia giải quyết vụ án. Đối với yêu cầu khởi kiện của anh T thì ông nhất trí, đề nghị Tòa án giải quyết theo yêu cầu khởi kiện của anh T.

Ngoài ra, ông Tạ Văn Lưu K còn ý kiến nào khác.

* *Tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai, bị đơn là anh Tạ Văn T1 trình bày:*

Anh và anh T có mối quan hệ quen biết. Tháng 8/2019, anh và chị T2 có làm nhà, anh chị có liên hệ anh T để anh T thi công lát nền, bậc cửa và bán gạch, đá cho anh chị. Hai bên có thỏa thuận với nhau khi nào xong công trình sẽ phải trả cho anh T số tiền thi công, nguyên vật liệu. Tuy nhiên, sau khi thi công xong thì anh không còn tiền để thanh toán cho anh T.

Anh được biết, anh T có làm đơn lên Tòa án để khởi kiện, yêu cầu anh và chị T2 trả cho anh T số tiền 5.000.000 đồng. Đối với yêu cầu khởi kiện của anh T, anh có ý kiến như sau: Anh đồng ý với yêu cầu khởi kiện của anh T về việc buộc anh và chị T2 có trách nhiệm trả cho anh T số tiền 5.000.000 tiền công và tiền nguyên vật liệu thi công nền, bậc cửa nhà. Anh xác nhận số tiền này là công nợ chung của anh và chị T2 phát sinh trong thời kỳ hôn nhân. Anh và chị T2 đều phải có nghĩa vụ trả cho anh T.

Nay anh và anh T đã thỏa thuận anh trả cho anh T ½ số tiền anh nợ anh T là 2.500.000 đồng. Còn đối với số tiền còn lại, anh đề nghị Tòa án xem xét buộc chị T2 phải có trách nhiệm trả ½ số tiền là 2.500.000 đồng.

Ngoài ra, anh Tạ Văn T1 không có ý kiến nào khác.

** Tại biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Đinh Thị P trình bày:*

Năm 2019, vợ chồng anh T1 có làm nhà, anh chị có đặt vấn đề với anh T thi công bậc cửa cho nhà anh T1, chị T2. Hiện nay anh T1 và chị T2 còn nợ anh T 5.000.000 đồng. Do số tiền này chị không biết nên chị đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh T1 và chị T2 trả cho một mình anh T số tiền 5.000.000 đồng, chị không liên quan đến số tiền trên nên không có đề nghị gì.

Ngoài ra, chị Đinh Thị P không có ý kiến nào khác.

- Tòa án đã tiến hành thông báo thụ lý vụ án, tổng đạt, niêm yết các văn bản tố tụng cho chị T2, nhưng chị T2 không có ý kiến gì và không đến Tòa án để làm việc.

- Ngày 03 tháng 01 năm 2025, Tòa án tiến hành mở phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng chị Vi Thị T2 và chị Đinh Thị P vắng mặt nên các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

- Ngày 22 tháng 01 năm 2025, Tòa án nhân dân huyện Lục Nam mở phiên tòa, chị Vi Thị T2 đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ nhất nhưng vắng mặt không có lý do. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam đề nghị hoãn phiên tòa nên Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa.

Tại phiên tòa hôm nay các đương sự trình bày như sau:

+ Ông Tạ Văn L trình bày: Tại phiên tòa ngày hôm nay ông đồng ý tiếp tục nhận ủy quyền của anh T và ông giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc đề nghị HĐXX giải quyết buộc anh Tạ Văn T1 và chị Vi Thị T2 phải trả cho anh T số tiền 5.000.000 đồng, mỗi người trả 2.500.000 đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa hôm nay Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; ông Tạ Văn L có mặt, **chị Đinh Thị P** đã có đơn xin xét xử vắng mặt, **chị Vi Thị T2** và anh Tạ Văn T1 đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do nên đề nghị HĐXX xét xử vụ án theo thủ tục chung.

+ Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, 39, 147, 227, 228, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự và các Điều 280, Điều 332 Bộ luật dân sự; đề:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn T, buộc anh Tạ Văn T1 phải trả cho anh Nguyễn Văn T số tiền là 2.500.000 đồng, buộc chị Vi Thị T2 phải trả cho anh Nguyễn Văn T số tiền là 2.500.000 đồng.

Về án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: **Anh Tạ Văn T1 và chị Vi Thị T2** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, trả lại tiền tạm ứng án phí cho anh Nguyễn Văn T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, sau nghe khi ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Văn T là ông Tạ Văn L có mặt, bị đơn là anh Tạ Văn T1 và chị **Vi Thị T2** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là **chị Đinh Thị P** đã có đơn xin xét xử vắng mặt; căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

[2] *Về thẩm quyền giải quyết vụ án:* Anh Tạ Văn T1 và chị Vi Thị T2 có địa chỉ cư trú tại xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang nên căn cứ vào Điều 26, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

[3] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp:* Theo các tài liệu có trong hồ sơ thể hiện, anh Nguyễn Văn T khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh Tạ Văn T1 và chị Vi Thị T2 phải trả cho anh T số tiền còn nợ do thi công bậc cửa cho công trình nhà anh T1, chị T2 là 5.000.000 đồng.

Vì vậy, tranh chấp trong vụ án này là “*Tranh chấp kiện đòi tài sản*” theo quy định tại Điều 332 Bộ luật dân sự.

[4] *Về nội dung:*

Anh Tạ Văn T1 và chị Vi Thị T2 kết hôn với nhau năm 2010, quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và đã giải quyết ly hôn năm 2020 tại Tòa án nhân dân huyện Lục Nam. Năm 2019, anh Tạ Văn T1 và chị Vi Thị T2 có xây dựng công trình nhà ở và có thuê anh T thi công bậc cửa nhà cho công trình nhà ở của anh chị. Quá trình thi công cho công trình thì hai bên không ký kết hợp đồng. Tổng số tiền anh T thi công cho anh T1, chị T2 là 40.000.000 đồng, anh T có lập hóa đơn thanh toán. Anh T1 đã thanh toán cho anh T được 35.000.000 đồng và còn nợ lại là 5.000.000 đồng. Vì vậy, cần xác định đây là công nợ chung của anh T1 và chị T2 trong thời kỳ hôn nhân.

Nay, anh T đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh T1 và chị T2 phải trả cho anh T số tiền là 5.000.000 đồng. Anh T xác định số tiền này là của một mình anh, không liên quan đến chị P.

* *Xét yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn T về việc buộc anh Tạ Văn T1 và chị Vi Thị T2 phải trả cho anh T số tiền là 5.000.000 đồng thì thấy:*

- Anh T thi công bậc cửa cho công trình nhà ở của anh T1, chị T2 nhưng hai bên không lập hợp đồng. Quá trình giải quyết vụ án, anh T cung cấp hóa đơn thanh toán đối với các mặt hàng gồm: **Đá đỏ, đá rồng, phào.... Theo anh T thì tổng số tiền phải thanh toán là 40.000.000 đồng, đã thanh toán 35.000.000 đồng, còn nợ 5.000.000 đồng.** Hóa đơn thanh toán này chỉ một mình anh T kê và ký, không có chữ ký của anh T1 và chị T2.

- Anh Tạ Văn T1 thừa nhận anh và chị T2 có nợ tiền thi công bậc cửa cho công trình nhà ở của anh chị do anh T là người thi công tổng số tiền là 5.000.000 đồng. Anh thừa nhận Hóa đơn bán hàng do anh T cung cấp, anh đồng ý trả cho anh T một nửa số tiền là 2.500.000 đồng.

- Quá trình giải quyết vụ án, chị T2 đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhưng chị T2 không đến Tòa án làm việc và cũng không trình bày ý kiến về việc giải quyết vụ án. Tuy nhiên, tại bản án số 92/2024/HNGĐ-ST ngày 11/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Lục Nam về việc chia tài sản sau khi ly hôn giữa chị Vi Thị T2 và anh Tạ Văn T1 thì chị T2 không thừa nhận chị và anh T1 có nợ của anh T số tiền là 5.000.000 đồng. Chị T2 trình bày là đã trả hết anh T nhưng chị T2 không cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho việc đã trả hết cho anh T.

Xét thấy:

Khi anh T thi công bậc cửa cho công trình nhà ở của anh T1, chị T2 thì hai bên không lập hợp đồng mà chỉ có Hóa đơn bán hàng. Anh T1 thừa nhận hóa đơn này là đúng và anh thừa nhận còn nợ anh T số tiền 5.000.000 đồng. Do anh T và anh T1 đều công nhận nên căn cứ Điều 92 của BLTTDS thì đây là tình tiết sự kiện không phải chứng minh. Chị T2 không đưa ra được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho việc đã trả hết cho anh T.

Từ những nhận định nêu trên, HĐXX có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn T, buộc anh Tạ Văn T1 phải trả cho anh Nguyễn Văn T số tiền là 2.500.000 đồng, buộc chị Vi Thị T2 phải trả cho anh Nguyễn Văn T số tiền là 2.500.000 đồng là phù hợp với Điều 332 của Bộ luật dân sự.

[5] Về lãi suất:

Anh T tự nguyện không yêu cầu anh Tạ Văn T1 và chị Vi Thị T2 phải trả lãi suất cho anh T. Xét thấy, việc anh T không yêu cầu anh Tạ Văn T1 và chị Vi Thị T2 phải trả lãi suất cho anh T là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc nên HĐXX cần chấp nhận và không xem xét về phần lãi suất.

[6] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

- Buộc anh Tạ Văn T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng, buộc chị Vi Thị T2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng.

- Trả lại tiền tạm ứng án phí cho anh Nguyễn Văn T.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng: Điều 280, Điều 332 Bộ luật dân sự; khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn T, buộc anh Tạ Văn T1 phải có nghĩa vụ trả cho anh Nguyễn Văn T tổng số tiền là 2.500.000 đồng, buộc chị Vi Thị T2 phải có nghĩa vụ trả cho anh Nguyễn Văn T số tiền là 2.500.000 đồng.

2. *Về án phí:* Anh Tạ Văn T1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, buộc chị Vi Thị T2 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho anh Nguyễn Văn T 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004381 ngày 08/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lục Nam.

3. *Về quyền kháng cáo:* Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. *Về nghĩa vụ chậm thi hành án:* Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

5. *Hướng dẫn thi hành án:* Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND huyện Lục Nam;
- VKSND huyện Lục Nam;
- Chi cục THADS huyện Lục Nam;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, Vp.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Ngọc O